

**CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ ĐIỆN CÔNG TRÌNH**  
Tầng 8, tháp A, tòa nhà Sky Tower, 88 Láng Hạ, P. Láng Hạ, Q. Đống Đa, Hà Nội

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
**QUÍ IV NĂM 2019**  
Tại ngày 31/12/2019



Mẫu số B01a - DN

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
 Tại ngày 31/12/2019

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2019	01/01/2019
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>51.000.146.650</b>	<b>46.527.451.604</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>V.1.</b>	<b>12.067.116.737</b>	<b>7.707.925.471</b>
1. Tiền	111		2.353.997.356	3.366.348.238
2. Các khoản tương đương tiền	112		9.713.119.381	4.341.577.233
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>V.2.</b>	<b>10.156.764.650</b>	<b>9.845.538.729</b>
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		10.156.764.650	9.845.538.729
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>24.607.131.492</b>	<b>22.846.974.668</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3.	14.337.264.663	12.379.933.029
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4.	2.035.513.547	2.626.488.972
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5.	8.234.353.282	7.840.552.667
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>3.984.232.666</b>	<b>5.650.156.755</b>
1. Hàng tồn kho	141	V.6.	3.984.232.666	5.650.156.755
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>184.901.105</b>	<b>476.855.981</b>
1. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	291.954.876
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.11.	184.901.105	184.901.105
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>139.261.683.109</b>	<b>140.847.042.421</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>21.215.429.167</b>	<b>21.215.429.167</b>
1. Phải thu dài hạn khác	216	V.5.	21.215.429.167	21.215.429.167
2. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>71.306.253.942</b>	<b>72.891.613.254</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.7.	57.870.276.942	59.455.636.254
- Nguyên giá	222		67.469.959.198	67.469.959.198
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(9.599.682.256)	(8.014.322.944)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.8.	13.435.977.000	13.435.977.000
- Nguyên giá	228		13.435.977.000	13.435.977.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-	-
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>V.2.</b>	<b>46.740.000.000</b>	<b>46.740.000.000</b>
1. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		30.740.000.000	30.740.000.000
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		16.000.000.000	16.000.000.000
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
1. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>	<b>270</b>		<b>190.261.829.759</b>	<b>187.374.494.025</b>

(Các thuyết minh từ trang 5 đến trang 22 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính Quý IV này)

Mẫu số B01a - DN

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
*Tại ngày 31/12/2019*  
*(tiếp theo)*

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2019	01/01/2019
<b>C NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>15.776.653.128</b>	<b>11.457.517.709</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>12.228.453.838</b>	<b>10.773.918.749</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.9.	9.102.939.798	7.102.286.944
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.10.	753.544.187	3.459.672.966
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.11.	270.515.615	-
4. Phải trả người lao động	314		1.443.328.366	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V..	178.322.715	-
5. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.12.	461.424.846	192.580.528
6. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		18.378.311	19.378.311
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>3.548.199.290</b>	<b>683.598.960</b>
3. Chi phí phải trả dài hạn			2.888.000.330	-
1. Phải trả dài hạn khác	337	V.12.	660.198.960	683.598.960
<b>D VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>174.485.176.631</b>	<b>175.916.976.316</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>V.13.</b>	<b>174.485.176.631</b>	<b>175.916.976.316</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		186.000.000.000	186.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		186.000.000.000	186.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(11.514.823.369)	(10.083.023.684)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(10.083.023.684)	(10.083.023.684)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(1.431.799.685)	-
3. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		-	-
<b>II. Nguồn kinh phí và cá quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)</b>	<b>440</b>		<b>190.261.829.759</b>	<b>187.374.494.025</b>

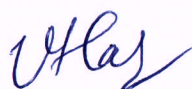
Hà Nội, ngày 10 tháng 4 năm 2023

**CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ ĐIỆN CÔNG TRÌNH**

Người lập

Phụ trách Kế toán

Chủ tịch HĐQT


**Trần Phương Lan**

**Nguyễn Thị Vân Hà**

**Cao Tiến Dũng**

(Các thuyết minh từ trang 5 đến trang 22 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính Quý IV này)

**CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ ĐIỆN CÔNG TRÌNH**

Tầng 8, Tòa nhà Sky Tower, Số 88 Phố Láng Hạ, Đống Đa, Hà Nội

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

QUÍ IV NĂM 2019

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Tại ngày 31/12/2019

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Quý IV/2019	Quý IV/2018	Lũy kế từ đầu	Lũy kế từ đầu
					năm đến Quý IV/2019	năm đến Quý IV/2018
<i>Đơn vị tính: VND</i>						
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1.	5.074.406.863	5.340.678.058	12.788.515.365	16.342.434.176
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp DV	10		5.074.406.863	5.340.678.058	12.788.515.365	16.342.434.176
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2.	5.147.971.900	4.389.779.609	11.582.246.901	14.636.847.739
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp DV	20		(73.565.037)	950.898.449	1.206.268.464	1.705.586.437
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3.	346.262.894	194.584.126	1.087.425.023	889.921.664
7. Chi phí tài chính	22		-	-	-	-
9. Chi phí bán hàng	25		-	-	-	-
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.4.	995.795.014	1.476.366.841	3.831.046.643	5.719.295.354
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(723.097.157)	(330.884.266)	(1.537.353.156)	(3.123.787.253)
12. Thu nhập khác	31		-	190.909.091	110.142.000	215.353.670
13. Chi phí khác	32		3.367.074	93.455.900	4.588.529	35.259.120
14. Lợi nhuận khác	40		(3.367.074)	97.453.191	105.553.471	180.094.550
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(726.464.231)	(233.431.075)	(1.431.799.685)	(2.943.692.703)
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.5.	-	-	-	-
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
18. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		(726.464.231)	(233.431.075)	(1.431.799.685)	(2.943.692.703)
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70	VI.6.	(39,1)	(12,6)	(77,0)	(158,3)

**Ghi chú:** Kỳ hoạt động đầu tiên của công ty Cổ phần bắt đầu từ ngày 04/04/2016

Hà Nội, ngày 10 tháng 4 năm 2023

**CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ ĐIỆN CÔNG TRÌNH**

Chủ tịch HĐQT

Phụ trách kế toán

Người lập

Nguyễn Thị Vân Hà

Trần Phương Lan



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

(Theo phương pháp gián tiếp)

Tại ngày 31/12/2019

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2019	Năm 2018
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		(1.431.799.685)	(2.943.692.703)
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		1.585.359.312	1.672.523.399
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(1.087.425.023)	(987.374.854)
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		(933.865.396)	(2.258.544.158)
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(1.468.201.948)	(4.565.988.388)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		1.665.924.089	(39.503.279)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		4.319.135.419	(705.557.662)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		-	-
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		-	(5.400.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>3.582.992.164</b>	<b>(7.574.993.487)</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		-	190.909.090
2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(311.225.921)	(1.200.000.000)
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	13.236.205.000
4. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	(17.474.680.870)
5. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	26		-	-
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.087.425.023	569.841.463
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>776.199.102</b>	<b>(4.677.725.317)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)</b>	<b>50</b>		<b>4.359.191.266</b>	<b>(12.252.718.804)</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>		<b>7.707.925.471</b>	<b>19.960.644.275</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại	61		-	-
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)</b>	<b>70</b>	<b>V.01</b>	<b>12.067.116.737</b>	<b>7.707.925.471</b>

Hà Nội, ngày 10 tháng 4 năm 2023

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ ĐIỆN CÔNG TRÌNH

Người lập

Phụ trách Kế toán





Chủ tịch HĐQT



Trần Phương Lan

Nguyễn Thị Vân Hà

Cao Tiến Dũng

(Các thuyết minh từ trang 5 đến trang 22 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính Quý IV này)

Mẫu số B 09a - DN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÍ IV NĂM 2019 (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

**I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp**

**1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Cơ điện công trình (gọi tắt là "Công ty") tiền thân là Công ty TNHH MTV Cơ điện công trình được chuyển đổi thành Công ty Cổ phần Cơ điện công trình theo Quyết định số 1366/QĐ-UBND ngày 18/03/2016 của UBND Thành phố Hà Nội và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0100106190 ngày 04/04/2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp 0100106190 thay đổi lần thứ 10 ngày 07/04/2016 thì vốn điều lệ của Công ty là **186.000.000.000 đồng** (Bằng chữ: Một trăm tám mươi sáu tỷ đồng).

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết trên sàn UPCOM với mã chứng khoán là MES.

**2. Lĩnh vực kinh doanh**

Công ty hoạt động trong lĩnh vực sản xuất, xây dựng và dịch vụ thương mại.

**3. Ngành nghề kinh doanh**

- Xây dựng công trình công ích;
  - Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan. Chi tiết: Trồng, chăm sóc, ươm cây, bảo vệ, chặt hạ, dịch chuyển cây xanh đô thị;
  - Xử lý và tiêu hủy rác thải không độc hại; Lắp đặt hệ thống điện; Sản xuất thiết bị điện chiếu sáng;
  - Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
  - Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và đường bộ. Chi tiết: Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ;
  - Hoàn thiện công trình xây dựng;
  - Phá dỡ; Chuẩn bị mặt bằng; Thu gom rác thải không độc hại; Thu gom rác thải độc hại;
  - Vệ sinh nhà cửa và các công trình khác; Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận;
  - Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Kinh doanh bất động sản;
  - Dịch vụ hỗ trợ tổng hợp. Chi tiết: Dịch vụ công ích trực tiếp phục vụ công cộng khu đô thị như quản lý, khai thác, duy tu hệ thống các công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị; Vệ sinh môi trường và bảo vệ môi trường sinh thái; Quản lý công viên, cây xanh; Chiếu sáng đô thị, cấp nước, thoát nước; Quản lý chung cư; Quản lý, vận hành hệ thống chiếu sáng công cộng đô thị;
- (Đối với ngành, nghề kinh doanh có điều kiện, Doanh nghiệp chỉ được kinh doanh sau khi có đủ điều kiện pháp luật quy định và phải bảo đảm đáp ứng các điều kiện đó trong suốt quá trình hoạt động)/.

**Trụ sở công ty:**

Tầng 8, Tháp A, Tòa nhà tổ hợp Sky Tower, số 88 Láng Hạ, P. Láng Hạ, Q. Đống Đa, TP. Hà Nội.

**4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

**5. Cấu trúc doanh nghiệp**

Danh sách các công ty liên kết:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty Bất động sản Sài Đồng	Phố Sài Đồng, Phường Việt Hưng, Quận Long Biên, Hà Nội	29%	29%

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÍ IV NĂM 2019** (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

**II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

**1. Kỳ kế toán**

Kỳ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Kỳ hoạt động tại ngày 04/04/2016 đến ngày 31/12/2016, là kỳ hoạt động đầu tiên khi Công ty chính thức chuyển đổi từ Công ty TNHH MTV sang Công ty Cổ phần.

**2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam ("VND"), hạch toán theo nguyên tắc giá gốc, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

**III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

**2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Báo cáo tài chính của Công ty được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

**IV. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu**

**1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán**

Tỷ giá để quy đổi các giao dịch phát sinh trong kỳ bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch với Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội.

Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính là tỷ giá công bố của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội và Ngân hàng TMCP An Bình - Chi nhánh Hà Nội.

Trong đó:

Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản là tỷ giá mua vào của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội và Ngân hàng TMCP An Bình - Chi nhánh Hà Nội.

Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả là tỷ giá bán ra của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội.

**2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo, gồm tiền mặt tại quỹ của doanh nghiệp, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, được ghi nhận và lập báo cáo theo đồng Việt Nam (VND), phù hợp với quy định tại Luật kế toán số 88/2015/QH13 ngày 20/11/2015 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2017.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó đến thời điểm lập Báo cáo tài chính, phù hợp với quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 – Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÍ IV NĂM 2019 (tiếp theo)**

*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)*

**3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính*****Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn***

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn của Công ty là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày phát sinh hoạt động tiền gửi.

***Các khoản đầu tư vào công ty liên kết***

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào Công ty liên kết theo giá gốc. Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

***Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác***

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

***Phương pháp lập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư***

Các khoản đầu tư vào Công ty liên kết và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có). Dự phòng giảm giá tổn thất các khoản đầu tư vào các Công ty này được trích lập theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính về “Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp”, Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC và các quy định kế toán hiện hành.

**4. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu**

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu bao gồm các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Nợ phải thu không ghi cao hơn giá trị phải thu hồi.

Phải thu khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán.

Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến các giao dịch mua - bán.

Các khoản nợ phải thu được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng và kỳ hạn của các khoản phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của doanh nghiệp.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÍ IV NĂM 2019** (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

**5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên.

**6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ**

**6.1 Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận Tài sản cố định hữu hình và Khấu hao tài sản cố định hữu hình thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 - Tài sản cố định hữu hình, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp, Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 để sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và 147/2016/TT-BTC.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua (trừ các khoản chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu TSCĐ hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản khi các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn được điều kiện trên được công ty ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định hữu hình. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty gồm:

<b>Loại tài sản cố định</b>	<b>Thời gian khấu hao (năm)</b>
Nhà cửa vật kiến trúc (*)	05 - 50
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	06 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 10
TSCĐ khác (**)	Không tính khấu hao

(\*) Tài sản cố định thuộc nhóm Nhà cửa, vật kiến trúc không trích khấu hao là "Chi phí Giải phóng mặt bằng, đầu tư xây dựng Dự án Nhà máy xử lý rác thải" có giá trị 17.607.916.631 đồng. Đây là các chi phí phát sinh liên quan đến việc bồi thường hoa màu cho bà con nông dân và giải phóng mặt bằng khu đất thuộc Dự án Xây dựng Nhà máy xử lý rác thải. Các chi phí này đã được Nhà nước quyết toán và được bàn giao cho Công ty quản lý cùng với khu đất Dự án. Đây là tài sản được Nhà nước giao quản lý và hiện đang không phục vụ trực tiếp cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do đó, Công ty không trích khấu hao đối với tài sản này.

(\*\*) Tài sản cố định khác là "Cây lâu năm tại Nhà máy xử lý rác thải" của Công ty khi tiến hành Cổ phần hóa Doanh nghiệp đã được định giá là 651.085.030 đồng. Tuy nhiên, trên thực tế các cây này đều không còn giá trị nên Công ty không tiến hành trích khấu hao đối với các tài sản này.

## **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÍ IV NĂM 2019** (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

### **6.2 Nguyên tắc ghi nhận phương pháp khấu hao TSCĐ vô hình**

Tài sản cố định vô hình là giá trị quyền sở hữu 1.000 m<sup>2</sup> sàn văn phòng có giá trị 13.435.977.000 đồng theo Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 27/2015/HTKD/CĐ-ĐXMB&MS ngày 31/3/2015 để thực hiện dự án Khu chức năng hỗn hợp (Khu nhà ở cao tầng kết hợp với dịch vụ thương mại, nhà ở thấp tầng và nhà trẻ mẫu giáo) tại phố Sài Đồng, phường Việt Hưng, quận Long Biên, thành phố Hà Nội. Đây là tài sản Công ty sẽ được quản lý, sử dụng trong tương lai khi thực hiện hợp đồng hợp tác kinh doanh và đã được ghi tăng vốn Nhà nước với giá trị tương ứng theo Quyết định số 3468/QĐ-UBND ngày 24/7/2015 của Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội về việc phê duyệt giá trị doanh nghiệp và phương án cổ phần hóa Công ty TNHH MTV Cơ điện công trình. Công ty không thực hiện việc trích khấu hao đối với tài sản cố định vô hình này.

### **7. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh**

Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC) là thỏa thuận bằng hợp đồng của hai hoặc nhiều bên để cùng thực hiện hoạt động kinh tế nhưng không hình thành pháp nhân độc lập. Hoạt động này có thể được đồng kiểm soát bởi các bên góp vốn theo thỏa thuận liên doanh hoặc kiểm soát bởi một trong một số các bên tham gia.

Trong mọi trường hợp, khi nhận tiền, tài sản của các bên khác đóng góp cho hoạt động BCC, Công ty ghi nhận là nợ phải trả, không được ghi nhận vào vốn chủ sở hữu.

Công ty CP Cơ điện công trình ký Hợp đồng liên danh số 08/2011/HĐ-HTKD ngày 05/04/2011 với Công ty CP Phát triển tài nguyên Đông Dương về việc góp vốn đầu tư xây dựng Dự án tại khu đất có diện tích 149.566 m<sup>2</sup> thuộc xã Tả Thanh Oai, Thanh Trì, Hà Nội. Trước đó, khu đất này do Công ty TNHH MTV Cơ điện công trình - nay là Công ty CP Cơ điện công trình được UBND Thành phố Hà Nội giao làm chủ đầu tư xây dựng Nhà máy xử lý rác thải cho thành phố, nhưng đến nay việc xây dựng Nhà máy xử lý rác thải tại đây là không còn phù hợp. UBND Thành phố Hà Nội đã có chủ trương cho phép Công ty nghiên cứu đề xuất chuyển đổi mục đích sử dụng đất sang dự án mới phù hợp với quy hoạch. Theo Hợp đồng liên danh này, Công ty CP Phát triển tài nguyên Đông Dương góp 49% tổng vốn đầu tư. Phần vốn góp 51% tổng vốn đầu tư của Dự án bao gồm vốn góp của Công ty và vốn của các đối tác khác do Công ty huy động, trực tiếp ký kết. Khoản lợi nhuận làm cơ sở để tính lợi tức là khoản lợi nhuận mà Dự án có được, trừ đi các khoản nộp nghĩa vụ với Nhà nước theo quy định hiện hành và chi phí hợp lý khác (nếu có). Các Bên được hưởng lợi tức theo tỷ lệ góp vốn trong Hợp đồng. Trên thực tế, đến thời điểm 30/09/2017, Công ty CP Phát triển tài nguyên Đông Dương chưa thực hiện việc góp vốn đầu tư dự án. Giá trị khoản vốn góp tương đương với 49% của Công ty này là 21.050.429.167 đồng được Công ty ghi nhận là khoản phải thu dài hạn khác tương ứng với phần vốn góp Chủ sở hữu được phê duyệt theo Quyết định Cổ phần hóa 1366/QĐ-UBND ngày 18/03/2016 của UBND Thành phố Hà Nội.

### **8. Nguyên tắc kế toán các khoản nợ phải trả**

Nợ phải trả là các khoản phải thanh toán cho nhà cung cấp và các đối tượng khác. Nợ phải trả bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác. Nợ phải trả không ghi nhận thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ với công ty con.

Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng và kỳ hạn phải trả.

Nợ phải trả có gốc ngoại tệ được Công ty đánh giá lại theo tỷ giá bán ra của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÍ IV NĂM 2019 (tiếp theo)**

*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)*

**9. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Vốn góp của chủ sở hữu của Công ty được ghi nhận theo số thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lỗ từ hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp.

**10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu**

Doanh thu của Công ty bao gồm doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ công ích, hoạt động xây lắp, thương mại và cho thuê văn phòng.

***Doanh thu bán hàng hóa***

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- + Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- + Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- + Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá, đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);
- + Doanh nghiệp đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- + Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

***Doanh thu thuê dịch vụ***

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- + Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;
- + Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- + Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- + Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

***Doanh thu xây dựng***

Khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy thì:

- + Đối với các hợp đồng xây dựng qui định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do Doanh nghiệp tự xác định vào ngày kết thúc năm tài chính.
- + Đối với các hợp đồng xây dựng qui định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận và được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Các khoản tăng, giảm khối lượng xây lắp, các khoản thu bồi thường và các khoản thu khác chỉ được ghi nhận doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÍ IV NĂM 2019** (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính được một cách đáng tin cậy, thì Doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn.

Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận vào chi phí khi đã phát sinh.

Chênh lệch giữa tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng đã ghi nhận và khoản tiền lũy kế ghi trên hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch của hợp đồng được ghi nhận là khoản phải thu hoặc phải trả theo tiến độ kế hoạch của các hợp đồng xây dựng.

**Doanh thu hoạt động tài chính**

Doanh thu hoạt động tài chính là doanh thu từ lãi tiền gửi ngân hàng.

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

Các khoản nhận trước của khách hàng không được ghi nhận là doanh thu trong kỳ.

**11. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán được ghi nhận và tập hợp theo giá trị và số lượng thành phẩm, hàng hoá, vật tư xuất bán cho khách hàng, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

Giá vốn cung dịch vụ được ghi nhận theo chi phí thực tế phát sinh để hoàn thành dịch vụ, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

Giá vốn hoạt động xây lắp được ghi nhận theo chi phí phát sinh thực tế của từng công trình, phù hợp tương ứng với doanh thu ghi nhận trong kỳ

**12. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác**

**12.1 Các nghĩa vụ về thuế**

**Thuế Giá trị gia tăng (GTGT)**

Công ty áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành với mức thuế suất thuế GTGT 10%.

**Thuế thu nhập doanh nghiệp**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20% trên lợi nhuận chịu thuế

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

**Thuế khác**

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước.

Mẫu số B 09a - DN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÍ IV NĂM 2019 (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

**V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán giữa niên độ**

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
<b>Tiền</b>	<b>2.353.997.356</b>	<b>3.366.348.238</b>
<i>Tiền mặt</i>	10.370.647	46.769.136
<i>Tiền gửi ngân hàng</i>	<b>2.343.626.709</b>	<b>3.319.579.102</b>
Tiền VND	2.314.243.177	3.290.916.920
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Hà Nội	2.119.312.422	2.975.565.145
Ngân hàng TMCP An Bình - CN Hà Nội	142.349.524	74.359.274
Ngân hàng TMCP Quân Đội- CN Hoàn Kiếm	-	-
Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam - CN Đống Đa	52.581.231	240.992.501
Tiền USD	21.528.814	19.855.037
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Hà Nội	19.173.674	17.741.828
Ngân hàng TMCP An Bình - CN Hà Nội	2.355.140	2.113.209
EUR	7.854.718	8.807.145
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Hà Nội	7.854.718	8.807.145
<b>Các khoản tương đương tiền (*)</b>	<b>9.713.119.381</b>	<b>4.341.577.233</b>
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Hà Nội	9.713.119.381	4.341.577.233
Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam - CN Đống Đa	-	-
<b>Cộng</b>	<b>12.067.116.737</b>	<b>7.707.925.471</b>

(\*) Là các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 01 đến 03 tháng.

**2. Các khoản đầu tư tài chính**

Đơn vị tính: VND

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
<b>a, Ngắn hạn</b>				
<b>Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn</b>				
Tiền gửi có kỳ hạn lớn hơn 3 tháng	10.156.764.650	10.156.764.650	9.845.538.729	9.845.538.729
Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam - CN Đống Đa	3.000.000.000	3.000.000.000	3.000.000.000	3.000.000.000
Ngân hàng TMCP An Bình - CN Hà Nội	1.200.000.000	1.200.000.000	1.200.000.000	1.200.000.000
Ngân hàng TMCP Quân Đội - CN Hoàn Kiếm	-	-	-	-
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Hà Nội	5.956.764.650	5.956.764.650	5.645.538.729	5.645.538.729
<b>Cộng</b>	<b>10.156.764.650</b>	<b>10.156.764.650</b>	<b>9.845.538.729</b>	<b>9.845.538.729</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ ĐIỆN CÔNG TRÌNH**

Địa chỉ: Tầng 8, Tòa nhà tổ hợp Sky Tower, số 88 Láng Hạ, P. Láng Hạ, Q. Đống Đa, TP. Hà Nội

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Tại ngày 31/12/2019

**Mẫu số B 09a - DN****BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ IV NĂM 2019 (tiếp theo)***(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)***2. Các khoản đầu tư tài chính (tiếp theo)**

Đơn vị tính: VND

<i>b, Dài hạn</i>	31/12/2019		01/01/2019			
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
<b>Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết</b>						
Công ty CP Bất động sản Sài Đồng (*)	30.740.000.000	-	30.740.000.000	30.740.000.000	-	30.740.000.000
<b>Đầu tư vào đơn vị khác</b>						
Công ty CP Tư Hiệp Hồng Hà Dầu Khí (**)	16.000.000.000	-	16.000.000.000	16.000.000.000	-	16.000.000.000
<b>Cộng</b>	<b>46.740.000.000</b>	<b>-</b>	<b>46.740.000.000</b>	<b>46.740.000.000</b>	<b>-</b>	<b>46.740.000.000</b>

**Ghi chú:**

(\*) Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0106894004 ngày 06/07/2015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp, Công ty sẽ đầu tư vào Công ty CP Bất động sản Sài Đồng 30.740.000.000 đồng; tương đương 29% vốn điều lệ. Đến ngày 30/06/2018, Công ty đã góp đủ 100% vốn theo điều lệ

(\*\*) Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0102354784, cấp thay đổi lần 11 ngày 02/8/2019 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp, Công ty đầu tư vào Công ty CP Tư Hiệp Hồng Hà Dầu Khí 16.000.000.000 đồng; tương đương 6,50% vốn điều lệ.

Mẫu số B 09a - DN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÍ IV NĂM 2019 (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

**3. Phải thu của khách hàng**

Đơn vị tính: VND

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<b>Ngắn hạn</b>				
Ban QLDA Quận Long Biên	1.885.175.000		1.885.175.000	-
Tổng Công ty Xây dựng công trình giao thông 8	1.690.837.405	-	1.690.837.405	-
Tổng Cty Xd công trình giao thông 4 - Công ty CP Công ty TNHH MTV Công trình GT Hà Nội	450.913.524	-	950.913.524	-
Ban QLDA Duy tu hạ tầng giao thông	821.650.000	-	821.650.000	-
Công ty CP Đầu tư xây dựng 808	472.037.400	-	472.037.400	-
Các đối tượng khác	628.878.915	-	628.878.915	-
	8.387.772.419	-	5.930.440.785	-
<b>Cộng</b>	<b>14.337.264.663</b>	<b>-</b>	<b>12.379.933.029</b>	<b>-</b>

**4. Trả trước cho người bán**

31/12/2019  
VND

01/01/2019  
VND

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<b>Ngắn hạn</b>				
Công ty CP Lâm Viên Việt Nam	211.521.000		211.521.000	
Công ty cổ phần Thăng Lợi	973.509.472		898.509.472	
Công ty CP tư vấn đầu tư xây dựng và ứng dụng công nghệ mới	149.000.000		149.000.000	
Công ty Cổ phần thương mại cơ điện Tân Phú	112.875.000		291.500.800	
Công ty CP Xây dựng và Cây xanh đô thị An Viên	-		426.000.000	
Công ty TNHH tư vấn đầu tư và PT thương mại Hatec	110.700.000		358.200.000	
Cty CP xây dựng và dịch vụ kỹ thuật Việt Hưng	-		-	
Các đối tượng khác	477.908.075		291.757.700	
<b>Cộng</b>	<b>2.035.513.547</b>	<b>-</b>	<b>2.626.488.972</b>	<b>-</b>

**5. Phải thu khác**

Đơn vị tính: VND

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>8.234.353.282</b>	<b>-</b>	<b>7.840.552.667</b>	<b>-</b>
<b>Tạm ứng</b>	<b>491.605.739</b>	<b>-</b>	<b>886.697.737</b>	<b>-</b>
Hoàng Thị Trang	119.432.687	-	119.432.687	-
Đặng Thị Hà	-	-	168.799.435	-
Vũ Quang Huy	69.241.655	-	107.593.183	-
Các đối tượng khác	302.931.397	-	490.872.432	-
<b>Phải thu khác</b>	<b>7.742.747.543</b>	<b>-</b>	<b>6.953.854.930</b>	<b>-</b>
Phải thu BQLDA (i)	6.095.935.282	-	6.095.935.282	-
Phải thu từ tạm ứng CBCNV (ii)	793.396.237	-	644.016.625	-
Phải thu BHXH của NLD	93.295.258	-	66.393.368	-
Thuế VAT không được khấu trừ	127.795.932	-	127.795.932	-
Phải thu khác	632.324.834	-	19.713.723	-

Mẫu số B 09a - DN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÍ IV NĂM 2019 (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

<b>b) Dài hạn</b>	<b>21.215.429.167</b>	-	<b>21.215.429.167</b>	-
Phải thu khác (iii)				
Công ty CP Phát triển Tài nguyên Đông Dương	21.050.429.167	-	21.050.429.167	-
Ký quỹ, ký cược dài hạn	165.000.000		165.000.000	
- Đặt cọc thuê VP tại 125 Trần Phú	165.000.000		165.000.000	
- Đặt cọc sửa chữa tại 88 Láng Hạ			-	
<b>Cộng</b>	<b>29.449.782.449</b>	-	<b>29.055.981.834</b>	-

(i) Các chi phí liên quan đến việc thực hiện chủ trương nghiên cứu, lập Dự án "Đầu tư Khu đô thị sinh thái, dịch vụ thương mại và thể dục thể thao" tại xã Tả Thanh Oai, Thanh Trì, Hà Nội. Trước đó, khu đất này thuộc Dự án xây dựng Nhà máy xử lý rác thải do Công ty làm chủ đầu tư. Tuy nhiên, do dự án không còn phù hợp nên khu đất đã được chuyển đổi mục đích sử dụng. Mọi chi phí phát sinh liên quan đến Dự án Nhà máy xử lý rác thải được tập hợp lại và sau này sẽ được phân bổ cho cả các Bên theo Hợp đồng liên danh hoặc sẽ được bên thứ ba quyết toán nếu mảnh đất được điều chuyển cho dự án khác do bên khác đầu tư.

(ii) Đây là khoản tạm ứng của CBCNV đã nghỉ việc. Cụ thể:

- Công nợ ông Phạm Thanh Sơn: 560.340.000 đồng. Đây là khoản công nợ đã phát sinh từ năm 2002 khi ông Cao Văn Sơn (Giám đốc Công ty Cơ điện Công trình) ký Hợp đồng mua đất của ông Nguyễn Hữu Bằng qua tạm ứng của ông Phạm Thanh Sơn - nhân viên Công ty. Ông Phạm Thanh Sơn đã nghỉ việc tại Công ty từ năm 2005. Khoản công nợ này đã được bàn giao giữa Giám đốc Công ty Cơ điện Công trình (Cao Văn Sơn) và Giám đốc Công TNHH NN MTV Cơ điện Công trình (Nguyễn Quốc Đám) khi bàn giao chuyển đổi Công ty năm 2005. Khoản công nợ trên hiện khó có khả năng thu hồi.

- Công nợ ông Nguyễn Tiến Thanh: 83.676.625 đồng. Khoản công nợ trên phát sinh từ năm 2005 khi ông Nguyễn Tiến Thanh là nhân viên Xí nghiệp Gạch. Tháng 10/2007 ông Nguyễn Tiến Thanh đã tự nghỉ việc tại Công ty khi bị Công ty kỷ luật vì thu tiền nợ mua gạch của khách hàng nhưng không nộp về Công ty. Khoản công nợ của ông Nguyễn Tiến Thanh không có khả năng thu hồi.

(iii) Khoản phải thu của Công ty CP Phát triển Tài nguyên Đông Dương theo Hợp đồng liên danh số 08/2011/HĐ-HTĐT ngày 05/04/2011 về hợp tác đầu tư xây dựng, quản lý khai thác và kinh doanh dự án Tổ hợp công trình sinh thái, dịch vụ thương mại và thể dục thể thao tại xã Tả Thanh Oai, huyện Thanh Trì, thành phố Hà Nội. Khoản phải thu này đã được ghi tăng vốn Nhà nước với giá trị tương ứng theo Quyết định số 3468/QĐ-UBND ngày 24/7/2015 của Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội về việc phê duyệt giá trị doanh nghiệp và phương án cổ phần hóa Công ty TNHH MTV Cơ điện công trình.

**6. Hàng tồn kho**

Đơn vị tính: VND

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	154.222.262	-	154.222.262	-
Công cụ, dụng cụ	-	-	-	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	1.478.705.035	-	3.135.644.743	-
Thành phẩm	109.995.491	-	109.995.491	-
Hàng hóa	2.241.309.878	-	2.250.294.259	-
<b>Cộng</b>	<b>3.984.232.666</b>	-	<b>5.650.156.755</b>	-



**CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ ĐIỆN CÔNG TRÌNH**

Địa chỉ: Tầng 8, Tòa nhà tổ hợp Sky Tower, số 88 Láng Hạ, P. Láng Hạ, Q. Đống Đa, TP. Hà Nội

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Tại ngày 31/12/2019

**Mẫu số B 09a - DN****BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÍ IV NĂM 2019 (tiếp theo)***(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)***7. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
<b>Nguyên giá</b>					
Số dư ngày 01/01/2019	62.269.514.534	4.383.516.907	165.842.727	651.085.030	67.469.959.198
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
Số dư ngày 01/01/2019	4.867.178.372	2.984.941.856	162.202.716	-	8.014.322.944
Số dư ngày 31/12/2019	6.103.273.124	3.330.566.405	165.842.727	-	9.599.682.256
<b>Giá trị còn lại</b>					
Số dư ngày 01/01/2019	57.402.336.162	1.398.575.051	3.640.011	651.085.030	59.455.636.254
Số dư ngày 31/12/2019	56.166.241.410	1.052.950.502	-	651.085.030	57.870.276.942

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 561.297.272,đ

Mẫu số B 09a - DN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÍ IV NĂM 2019 (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

**8. Tăng, giảm Tài sản cố định vô hình**

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Giá trị quyền sử dụng trong tương lai (*)	Cộng
<b>Nguyên giá</b>		
Số dư ngày 01/01/2019	13.435.977.000	13.435.977.000
Số dư ngày 31/12/2019	13.435.977.000	13.435.977.000
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>		
Số dư ngày 01/01/2019	-	-
Số dư ngày 31/12/2019	-	-
<b>Giá trị còn lại</b>		
Số dư ngày 01/01/2019	13.435.977.000	13.435.977.000
Số dư ngày 31/12/2019	13.435.977.000	13.435.977.000

(\*) Là giá trị quyền sở hữu 1.000 m2 sàn văn phòng theo Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 27/2015/HTKD/CĐ-ĐXMB&MS ngày 31/3/2015 để thực hiện dự án Khu chức năng hỗn hợp (Khu nhà ở cao tầng kết hợp với dịch vụ thương mại, nhà ở thấp tầng và nhà trẻ mẫu giáo) tại phố Sài Đồng, phường Việt Hưng, quận Long Biên, thành phố Hà Nội. Đây là tài sản Công ty sẽ được quản lý, sử dụng trong tương lai khi thực hiện hợp đồng hợp tác kinh doanh và đã được ghi tăng vốn Nhà nước với giá trị tương ứng theo Quyết định số 3468/QĐ-UBND ngày 24/7/2015 của Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội về việc phê duyệt giá trị doanh nghiệp và phương án cổ phần hóa Công ty TNHH MTV Cơ điện công trình.

**9. Phải trả người bán**

31/12/2019  
VND

01/01/2019  
VND

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>Ngắn hạn</b>				
Công ty cổ phần đại ngàn	282.315.000	282.315.000	282.315.000	282.315.000
Công ty TNHH Xuân Vinh	713.021.900	713.021.900	713.021.900	713.021.900
Công ty TNHH Hoa cây cảnh Hoàng Phúc	246.696.024	246.696.024	246.696.024	246.696.024
Công ty TNHH Ngọc	863.927.971	863.927.971	863.927.971	863.927.971
Công ty CP Thương mại Huy Phương	310.620.000	310.620.000	310.620.000	310.620.000
Công ty TNHH Xây dựng và sinh vật cảnh Phú Đại Dương	133.615.828	133.615.828	133.615.828	133.615.828
Công ty CP Sinh vật cảnh Viên Lâm	167.753.908	167.753.908	167.753.908	167.753.908
Hợp tác xã nông nghiệp Dịch vụ tổng hợp Nhật Tân	217.679.245	217.679.245	185.556.645	185.556.645
Công ty CP phát triển và ứng dụng cây cỏ Việt Nam	60.142.711	60.142.711	60.142.711	60.142.711
Các đối tượng khác	6.107.167.211	6.107.167.211	3.776.460.957	3.776.460.957
<b>Cộng</b>	<b>9.102.939.798</b>	<b>9.102.939.798</b>	<b>7.102.286.944</b>	<b>7.102.286.944</b>

Mẫu số B 09a - DN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÍ IV NĂM 2019 (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

10. Người mua trả tiền trước	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>		
Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện Gia Lâm	133.041.500	2.207.535.900
Công ty CP Hóa dầu Quân đội - MIPEC	133.741.200	332.254.800
Công ty TNHH Tư vấn và Xây dựng Vincom	119.762.487	119.762.487
Tổng công ty đầu tư xây dựng Hoàng Long- CTCP	136.000.000	136.000.000
Công ty TNHH JECC Việt Nam	-	-
Các đối tượng khác	230.999.000	664.119.779
<b>Cộng</b>	<b>753.544.187</b>	<b>3.459.672.966</b>

**11. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước** Đơn vị tính: VND

	01/01/2019	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	31/12/2019
<b>a) Phải thu</b>				
Thuế TNCN	176.717.253	-	-	176.717.253
Thuế TNDN	8.183.852	-	-	8.183.852
<b>Cộng</b>	<b>184.901.105</b>	-	-	<b>184.901.105</b>
<b>b) Phải nộp</b>				
Thuế GTGT	-	1.185.518.906	915.003.291	270.515.615
Các loại thuế khác	-	85.977.896	85.977.896	-
<b>Cộng</b>	-	<b>1.271.496.802</b>	<b>1.000.981.187</b>	<b>270.515.615</b>

12. Phải trả khác	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>639.747.561</b>	<b>192.580.528</b>
Các khoản phải trả, phải nộp khác	192.580.528	192.580.528
Dư có tạm ứng	78.167.253	-
Doanh thu nhận trước	178.322.715	-
Phải trả BHXH, BHYT, BHTN, KPCD	190.677.065	-
<b>b) Dài hạn</b>	-	-
Ký quỹ, ký cược về thuê văn phòng		
<i>Công ty CP Đồ hộp Hạ Long</i>	129.200.000	129.200.000
<i>Công ty CP Giải trí I.Q</i>	59.800.000	64.800.000
<i>Chi nhánh Công ty cổ phần Tin học Lạc Việt tại thành phố Hà Nội</i>	65.000.000	65.000.000
<i>Công ty TNHH JECC Việt Nam</i>	112.568.400	112.568.400
-	-	-
<i>Công ty CP Đầu tư và xây dựng nền móng Jikon</i>	-	68.400.000
<i>Công ty CP Brics Việt Nam</i>	214.888.560	164.888.560
-	-	-
<i>Công ty TNHH Tiếp vận M&amp;P</i>	78.742.000	78.742.000
<b>Cộng</b>	<b>660.198.960</b>	<b>683.598.960</b>

Mẫu số B 09a - DN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÍ IV NĂM 2019 (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

**13. Vốn chủ sở hữu**

**a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
<b>Số dư tại ngày 01/01/2019</b>	<b>186.000.000.000</b>	<b>(10.083.023.684)</b>	<b>175.916.976.316</b>
Lãi (lỗ) trong kỳ trước	-	(705.335.454)	(705.335.454)
Giảm khác	-	-	-
<b>Số dư tại ngày 30/9/2019</b>	<b>186.000.000.000</b>	<b>(10.788.359.138)</b>	<b>175.211.640.862</b>
Lãi trong kỳ này	-	(726.464.231)	(726.464.231)
Giảm khác (phí chậm nộp BH)	-	-	-
<b>Số dư LK tại ngày 31/12/2019</b>	<b>186.000.000.000</b>	<b>(11.514.823.369)</b>	<b>174.485.176.631</b>
<b>b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu</b>		<b>31/12/2019</b>	<b>01/01/2019</b>
		<b>VND</b>	<b>VND</b>
Vốn góp của Nhà nước		183.938.000.000	183.938.000.000
Các cổ đông khác		2.062.000.000	2.062.000.000
<b>Cộng</b>		<b>186.000.000.000</b>	<b>186.000.000.000</b>

**c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	Từ 01/01/2019 đến 31/12/2019	Từ 01/01/2018 đến 31/12/2018
	VND	VND
<b>Vốn góp của chủ sở hữu</b>		
Vốn góp đầu kỳ	186.000.000.000	186.000.000.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp cuối kỳ	186.000.000.000	186.000.000.000
<b>Cổ tức, lợi nhuận đã chia</b>		
<b>Cổ phiếu</b>	<b>31/12/2019</b>	<b>01/01/2019</b>
	<b>Cổ phiếu</b>	<b>Cổ phiếu</b>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	18.600.000	18.600.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	18.600.000	18.600.000
- Cổ phiếu phổ thông	18.600.000	18.600.000
- Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	18.600.000	18.600.000
- Cổ phiếu phổ thông	18.600.000	18.600.000
- Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân là vốn chủ sở hữu)	-	-
- Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/ Cổ phiếu		

**14. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán giữa niên độ**

**31/12/2019**

**01/01/2019**

**Ngoại tệ các loại**

**USD**

Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Hà Nội

829,67

869,02

Ngân hàng TMCP An Bình - CN Hà Nội

101,91

101,91

**EUR**

Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Hà Nội

304,38

337,14

Mẫu số B 09a - DN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÍ IV NĂM 2019 (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

**VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**

	Từ 01/10/2019 đến 31/12/2019 VND	Từ 01/10/2018 đến 31/12/2018 VND
<b>1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>		
Doanh thu bán hàng hóa	4.873.580	12.656.000
Doanh thu cung cấp dịch vụ	5.069.533.283	5.328.022.058
<b>Cộng</b>	<b>5.074.406.863</b>	<b>5.340.678.058</b>
<b>2. Giá vốn hàng bán</b>		
Giá vốn hàng hóa	4.913.381	5.944.223
Giá vốn cung cấp dịch vụ	5.143.058.519	4.383.835.386
<b>Cộng</b>	<b>5.147.971.900</b>	<b>4.389.779.609</b>
<b>3. Doanh thu hoạt động tài chính</b>		
Lãi tiền gửi ngân hàng	346.262.894	194.584.126
Lãi chênh lệch tỷ giá	-	-
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	-
<b>Cộng</b>	<b>346.262.894</b>	<b>194.584.126</b>
<b>4. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp</b>		
<b>Các khoản chi phí quản lý phát sinh trong kỳ</b>		
Chi phí nhân viên	545.356.503	649.431.567
Chi phí vật liệu quản lý	-	-
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	-	-
Chi phí khấu hao TSCĐ	134.094.882	159.528.198
Thuế, phí, lệ phí	-	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	52.083.678	112.016.433
Chi phí bằng tiền khác	264.259.951	555.390.643
<b>Cộng</b>	<b>995.795.014</b>	<b>1.476.366.841</b>
<b>5. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>		
Tổng thu nhập phát sinh, trong đó:		
Thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	5.420.669.757	5.726.171.275
Thu nhập không chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-
Tổng chi phí phát sinh, trong đó:		
Chi phí tính thuế thu nhập doanh nghiệp	6.147.133.988	5.959.602.350
Lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	(726.464.231)	(233.431.075)
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	-	-

Mẫu số B 09a - DN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÍ IV NĂM 2019 (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

6. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	Từ 01/10/2019 đến 31/12/2019	Từ 01/10/2018 đến 31/12/2018
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(726.464.231)	(233.431.075)
+ Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	(726.464.231)	(233.431.075)
Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi (*)	-	-
+ Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	18.600.000	18.600.000
+ Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(39,06)	(12,55)

**VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ**

**1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán**

Ban Tổng giám đốc Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Tổng giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khoá sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/10/2019 đến ngày 31/12/2019.

**2. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan**

Thu nhập của Ban Tổng giám đốc được hưởng trong kỳ như sau:


	Từ 01/10/2019 đến 31/12/2019	Từ 01/10/2018 đến 31/12/2018
	VND	VND
Lương, thưởng (*)	90.940.909	80.379.083
<b>Cộng</b>	<b>90.940.909</b>	<b>80.379.083</b>

**3. Thông tin so sánh**

Là số liệu lấy từ Báo cáo tài chính năm quý 4 năm 2018

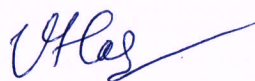
Hà Nội, ngày 10 tháng 4 năm 2023  
**CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ ĐIỆN CÔNG TRÌNH**

Người lập



**Trần Phương Lan**

Phụ trách Kế toán



**Nguyễn Thị Vân Hà**

